

Bản án số: 57/2021/DS-PT

Ngày: 14/10/2021

V/v: “*Tranh chấp lối đi*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Chụ

*Các Thẩm Phán:* Ông Mai Tấn Hoàng

Bà Vũ Ngọc Hà

**- Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Ông Dương Thiện Nam –Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:** Ông Lê Minh Chánh - Kiểm sát viên.

Ngày 14/10/2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2021/TLPT-DS ngày 11/6/2021 về “*Tranh chấp lối đi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2021/QĐXX- PT ngày 06/9/2021, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 17/9/2021, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Vợ chồng ông Phan Văn H, sinh năm: 1960, bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1962; Đồng cư trú tại: thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên. Ông H có mặt, bà N vắng mặt.

*Bị đơn:* Bà Dương Thị N, sinh năm: 1940 và ông Võ Ngọc T, sinh năm: 1977; Đồng cư trú tại: thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn M – phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Huy H – công chức địa chính xây dựng. Vắng mặt.

3. Bà Võ Thị H, sinh năm: 1970; Địa chỉ: thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

4. Ông Võ Ngọc D, sinh năm: 1974; Địa chỉ: thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

5. Bà Lê Thị H, sinh năm: 1983; Địa chỉ: thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

6. Ông Đỗ Chí T, sinh năm: 1953; Địa chỉ: thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

7. Bà Võ Thị Kim A, sinh năm: 1979; Địa chỉ: thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

*Người làm chứng:* Ông Trương Phước X; Địa chỉ: k 9, thị trấn H, huyện S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

#### NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, ý kiến bổ sung và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn vợ chồng ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị N trình bày:* Năm 1995 vợ chồng ông H, bà N khai hoang diện tích 01 ha đất tại thôn H, xã S, là đất nông nghiệp, có vị trí tứ cận; phía Bắc giáp đất ông Võ C, bà Dương Thị N; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Ngọc T; phía Tây giáp đất ông Võ Chí T; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Đ. Vợ chồng ông H bà N có làm lối đi giáp ranh giữa thửa đất ông Đỗ Chí T và ông Võ C, bà Dương Thị N để vận chuyển hoa màu ra đường lộ giao thông, lối đi chiều rộng 3,5m chiều dài 100m, lối đi này đã được thể hiện trong bản đồ địa chính của UBND xã S.

Đến năm 2017 con bão số 12 làm gãy đổ toàn bộ cây cao su, sau đó gia đình ông H, bà N khai thác cây cao su cũng vẫn chuyển ra bằng lối đi này không ai tranh chấp, khi gia đình ông H, bà N chuẩn bị đất để sản xuất trồng hoa màu thì bị đơn bà Dương Thị N mẹ ruột của ông Võ Ngọc T không cho vợ chồng ông H, bà N đi trên lối đi này nữa, hộ bà N, ông T đã tự ý đưa xe đào, mức phá lối đi. Vì vậy, hộ ông H, bà N làm đơn khởi kiện yêu cầu hộ bà N, ông T phải có trách nhiệm trả lại lối đi nguyên trạng theo biên bản đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính năm 2012 hệ tọa độ VN – 2000 thôn H tờ số 29, tỷ lệ 1/2000, đo vẽ năm 2012 đã được Văn phòng đăng ký đất đai huyện S đo vẽ vào ngày 20 tháng 9 năm 2018 diện tích lối đi còn lại là 183m<sup>2</sup>.

- *Bị đơn bà Dương Thị N, ông Võ Ngọc T trình bày:* Lối đi hiện đang tranh chấp có nguồn gốc của gia đình bà N, ông T sử dụng từ năm 1975, đến năm 2003 gia đình ông H, bà N trồng cây cao su phía trong đất nhà bà N, ông T, vì tình làng nghĩa xóm nên bà N, ông T cho vợ chồng ông H, bà N đi nhờ trên đất của bà N, ông T để vận chuyển hoa màu ra ngoài đường giao thông, chỉ chừa lối đi dành cho người đi bộ hoặc xe gắn máy chứ không phải có lối đi lớn dành cho xe tải.

Năm 2017 vợ chồng ông H, bà N khai thác cây cao su có đưa xe tải vào vận chuyển ra ngoài đường lớn, nên đường đi nhỏ hẹp thành lối đi lớn lấn sang đất nông nghiệp của hộ bà N, ông T. Sau đó, do mâu thuẫn giữa hai bên gia đình nên bà N, ông T không cho vợ chồng ông H, bà N đi trên lối đi này nữa. Hộ bà N, ông T sử dụng đất nông nghiệp từ trước đến nay chỉ dựa trên diện tích đất thực tế chứ không sử dụng theo diện tích đất được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2012, Nhà nước đo đạc tổng thể cho các hộ dân trên địa bàn huyện S, theo mẹ con bà N,

ông T diện tích đo đạc đó là không chính xác, nên bà N, ông T không thống nhất giao đất để làm lối đi cho hộ ông H, bà N theo yêu cầu khởi kiện.

*- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

*Đại diện UBND xã S trình bày:* Đối với việc tranh chấp là lối đi chung giữa vợ chồng ông H, bà N và mẹ con bà N, ông T có nguồn gốc như sau:

Tại bản đồ địa chính năm 2002, bản đồ số 38 được Trung tâm kỹ thuật địa chính Phú Yên ký duyệt vào tháng 6/2002, thửa số 10, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đỗ Chí T, thửa đất số 11 đứng tên ông Võ C, 02 thửa đất được đăng ký vào sổ địa chính do Giám đốc Sở địa chính ký ngày 28/10/2002. Tại tờ bản đồ số 38 nêu trên có 18.122m<sup>2</sup> diện tích đất giao thông do UBND xã S quản lý, nhưng vị trí thửa đất số 10 và 11 là ranh giới khép kín không thể hiện có lối đi.

Tờ bản đồ địa chính số 15 được đo đạc theo dự án tổng thể năm 2012, thửa đất số 49 đứng tên Đỗ Chí T, thửa đất 53 đứng tên Võ C (vợ Dương Thị N) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ địa chính ngày 20/02/2017. Giữa thửa đất số 53 và thửa đất số 49 có thể hiện một lối đi nội đồng với diện tích 239m<sup>2</sup> do UBND xã S quản lý, chiều dài lối đi 63m, chiều rộng nhất 4,5m, hẹp nhất 2,3m.

Việc hình thành lối đi nội đồng tại vị trí đất tranh chấp là do các bên tự thương lượng với nhau để có lối đi từ năm 2002 đến năm 2012, ngoài ra việc hình thành lối đi trong thời gian này, UBND xã S không trực tiếp quy hoạch, đền bù, thu hồi đất tại vị trí nói trên.

Đối với việc tranh chấp lối đi này, Ủy ban nhân dân xã S không khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn bà Dương Thị N, ông Võ Ngọc T phải trả lại diện tích 183m<sup>2</sup> (theo biên bản đo đạc định giá) đất để làm lối đi nội đồng phục vụ dân sinh, trong đó hộ ông H, bà N là người hưởng quyền trực tiếp. Vì vậy, vợ chồng ông H, bà N phải có trách nhiệm đền bù giá trị đất và tài sản trên đất cho hộ bà N, ông T theo biên bản định giá của Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa.

*Đại diện Ủy ban nhân dân huyện S trình bày:* Đối với việc tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn về tranh chấp đất lối đi. Qua xác minh, căn cứ các tài liệu, chứng cứ thể hiện trước tháng 6/2002 tuyến đường nội đồng đang tranh chấp không có. Tuyến đường nội đồng này được hình thành sau tháng 6/2002 trên cơ sở thỏa thuận của các bên. Ngày 22/11/2012 ông Võ C có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 53 tờ bản đồ số 15 với diện tích 5.149m<sup>2</sup>, có ranh giới rõ ràng, khai hoang từ năm 1985 và sử dụng ổn định, không tranh chấp nên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không bao gồm tuyến đường nội đồng tranh chấp. Do đó ông Võ C (vợ Dương Thị N) không có quyền lợi liên quan đến tuyến đường nội đồng nói trên. Đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật dân sự để giải quyết vụ án theo quy định.

*Bà Lê Thị H, bà Võ Thị H, ông Võ Ngọc D và bà Võ Thị Kim A thống nhất trình bày:* Nguồn gốc đất làm lối đi chung này là thuộc đất của cha, mẹ, nay cha đã chết, mẹ giao cho vợ chồng ông T, bà H quản lý. Thực tế lối đi chỉ là bờ ranh nhỏ giữa đất gia đình bà N và đất gia đình ông Đỗ Chí T chứ không có lối đi, gia đình bà N cho vợ

chồng ông H bà N đi nhờ trên phần đất của gia đình. Sau đó do mâu thuẫn nên gia đình không cho vợ chồng ông H bà N đi nữa. Nay hộ ông H bà N khởi kiện hộ bà N, ông T trả lại lối đi, tất cả đều thống nhất theo ý kiến của bị đơn, không có ý kiến gì khác.

*Ông Đỗ Chí T trình bày:* Trước năm 2002, giữa hai lô đất của ông T và bà Dương Thị N có bờ ranh rộng 0,5m, kéo dài từ đường nội đồng đến bờ đất của ông Phan Văn H, không có lối đi, sau này ông H khai thác cây cao su vào năm 2010, vợ chồng ông H có xin phía bờ ranh để làm lối đi cạo mủ cây cao su, nên diện tích con lối đi này hình thành theo bản đồ đo đạc năm 2012, diện tích đất làm lối đi đang tranh chấp không liên quan đến đất nông nghiệp liền kề của hộ ông T, nên ông T không có ý kiến gì.

*Bản tự khai của người làm chứng ông Trương Phước X trình bày:* Năm 1975 sau khi giải phóng đất nước, gia đình tôi có trở về thôn Hòa T, xã Sơn Đ để làm ăn. Bà ngoại tôi có chỉ ranh giới đất của gia đình tôi giáp ranh với đất của bà Dương Thị N, trên đó tôi có chừa lối đi rộng 4m để vào đất sản xuất, giáp ranh đất bà N có 01 ngôi mộ của ông bà từ xưa. Năm 1998, ông X đi kinh tế mới ở huyện Sông Hình, việc tranh chấp lối đi này phát sinh sau, ông X không rõ.

Biên bản định giá tài sản ngày 20/8/2020 và biên bản làm việc ngày 10/3/2021 xác định diện tích lối đi đang tranh chấp có diện tích 183m<sup>2</sup>, nằm trong thửa đất số 3.000 tờ bản đồ số 15, bản đồ đo đạc năm 2012 do Ủy ban nhân dân xã Sơn Định quản lý, có vị trí tứ cận: phía Bắc giáp đường đi nội đồng; phía Tây giáp đất ông Đỗ Chí T; phía Đông giáp đất ông Võ C (vợ Dương Thị N); phía Nam giáp đất ông Phan Văn H và Nguyễn Thị N. Giá trị đất 3.111.000đ. Trên diện tích đất này hiện nay ông Võ Ngọc T đã trồng cây keo có giá trị là 1.582.000đ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2021/DS-ST ngày 21 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 147, 165, 166, 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 245, 248, 254 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Phan Văn H bà Nguyễn Thị N.

Bị đơn bà Dương Thị N, ông Võ Ngọc T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H phải mở lối đi diện tích đất 183m<sup>2</sup> tại thửa số 3000, tờ bản đồ số 15, bản đồ đo vẽ năm 2012 tại thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên cho nguyên đơn Phan Văn H và Nguyễn Thị N để làm lối đi (có bản vẽ sơ đồ kèm theo bản án). Có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp đường nội đồng; phía Nam giáp thửa đất số 59 của ông Phan Văn H và Nguyễn Thị N; phía Tây giáp thửa đất số 49 của ông Đỗ Chí T; phía Đông giáp thửa đất số 53 của bà Dương Thị N. Chiều dài từ đường nội đồng hướng Bắc đến

hướng Nam giáp đất ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị N 6,3m, chiều rộng hẹp nhất 2,3m, rộng nhất 4,5m.

3. Buộc nguyên đơn vợ chồng ông Phan Văn H bà Nguyễn Thị N phải đền bù giá trị quyền sử dụng đất của lối đi và tài sản trên đất cho bị đơn hộ bà Dương Thị N ông Võ Ngọc T số tiền 4.693.000đ (bốn triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng). Trong đó giá trị đất 3.111.000đ, giá trị tài sản trên đất 1.582.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11 tháng 5 năm 2021, bị đơn bà Dương Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Bị đơn bà Dương Thị N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn vợ chồng ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên lời trình bày.

Ý kiến của kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa tiến hành tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Xét sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử, nên chấp nhận ý kiến của các đương sự và Kiểm sát viên, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa cấp sơ thẩm, nguyên đơn tự nguyện rút một phần đơn khởi kiện. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn bà Dương Thị N, ông Võ Ngọc T trả lại diện tích 183m<sup>2</sup> đất lối đi theo bản đồ vẽ năm 2012, Văn phòng Đăng ký đất đai huyện S đo vẽ lại vào ngày 20 tháng 9 năm 2018, được Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chấp nhận và căn cứ Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị N thấy rằng: Đối tượng tranh chấp của các bên là diện tích đất nông nghiệp của vợ chồng nguyên đơn ông Phan Văn H bà Nguyễn Thị N tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 15 (bản đồ đo vẽ năm 2012) tại thôn Hòa T, xã S nằm ở phía trong thửa đất nông nghiệp số 53 của hộ bà Dương Thị N, ông Võ Ngọc T (giáp ranh phía Nam). Năm 1995, nguyên đơn khai hoang, sản xuất và sử dụng lối đi ra đường lộ công cộng theo bờ ranh giữa thửa đất số 53 của bà Dương Thị N và thửa đất số 49 của ông Đỗ Chí T. Lúc đầu, hộ ông H, bà N chỉ đi bộ

nên diện tích đường đi rộng khoảng 0,5m, chiều dài chạy dọc theo bờ ranh của 02 thửa đất nói trên. Sau nhiều năm sử dụng, hộ ông H, bà N sử dụng xe cơ giới để cày đất và vận chuyển hàng nông sản nên diện tích lối đi rộng thêm.

[4] Hơn nữa, vào năm 2012 khi tiến hành đo đạc tổng thể diện tích đất trên địa bàn xã S, tại vị trí này xác định có lối đi giữa thửa đất số 53 của bà Dương Thị N với thửa đất số 49 của ông Đỗ Chí T có diện tích 239m<sup>2</sup>, chiều dài 63m, chiều rộng từ 2,3m đến 4,5m do Ủy ban nhân dân xã S quản lý. Việc hình thành lối đi này do các bên tự thương lượng, Ủy ban nhân dân xã S chưa trực tiếp quy hoạch, thu hồi, đền bù để làm lối đi nói trên. Tại bản đồ vẽ ngày 20/9/2018 của Văn Phòng đăng ký đất đai huyện S, tỉnh Phú Yên xác định lối đi chung có diện tích thực tế còn lại là 183m<sup>2</sup>. Mặc dù, hộ ông Võ Chi, bà Dương Thị N làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 53 nhưng hộ ông Võ C và bà Dương Thị N không có ý kiến gì, không có tranh chấp gì về diện tích đất lối đi và không ảnh hưởng đến diện tích đất thửa số 49 của ông Đỗ Chí T. Điều này cho thấy diện tích lối đi lúc đầu là sử dụng bờ ranh giữa đất của bà Dương Thị N với ông Đỗ Chí T. Qua quá trình sử dụng, diện tích lối đi rộng thêm là lấn sang thửa đất số 53 của hộ bà Dương Thị N.

[5] Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng như người làm chứng tại địa phương và ý kiến của Ủy ban nhân dân xã Sơn Đ đều thống nhất. Hiện nay tại vị trí đất nông nghiệp của nguyên đơn ngoài lối đi này ra đường lộ công cộng, hộ ông H, bà N không có lối đi nào khác. Đây là con đường duy nhất để hộ ông H, bà N vận chuyển hoa màu ra đường giao thông công cộng.

[6] Tuy nhiên, diện tích đất lối đi được hình thành theo bản đồ đo vẽ năm 2012. Nhưng theo bản đồ đo vẽ năm 2002, tại vị trí giữa thửa đất ông Đỗ Chí T và thửa đất bà Dương Thị N là đường khép kín, không thể hiện lối đi. Đến năm 2012 mới đo đạc, xác định tại vị trí này có thể hiện lối đi. Ủy ban nhân dân xã S chưa tiến hành quy hoạch, thu hồi, bồi thường đất cho hộ ông Võ C, bà Dương Thị N để làm lối đi chung. Hiện nay, hộ ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị N là người hưởng quyền trực tiếp từ lối đi này nên ông H, bà N phải có nghĩa vụ bồi thường cho bà Dương Thị N và ông Võ Ngọc T về giá trị của đất và tài sản trên đất theo biên bản định giá tài sản là 4.693.000 đồng (Biên bản đo đạc ngày 20/8/2020 của Hội đồng định giá tài sản huyện S và Biên bản làm việc ngày 10/3/2021, giữa Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa với phòng Tài chính kế hoạch; Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện S) như cấp sơ thẩm đã nhận định là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp với pháp luật.

[7] Từ những căn cứ trên, thấy rằng nội dung kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị N là không có căn cứ chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tại phiên tòa là phù hợp.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn bà Dương Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng hiện nay bà Dương Thị N, sinh năm 1940 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử xét miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Dương Thị N theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 147, 165, 166, 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng các Điều 245, 248, 254 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị N.

Bị đơn bà Dương Thị N, ông Võ Ngọc T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H phải mở lối đi diện tích đất 183m<sup>2</sup> tại thửa số 3000, tờ bản đồ số 15, bản đồ đo vẽ năm 2012 tại thôn H, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên cho nguyên đơn Phan Văn H, bà Nguyễn Thị N để làm lối đi (có bản vẽ sơ đồ kèm theo bản án dân sự sơ thẩm). Có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp đường nội đồng; phía Nam giáp thửa đất số 59 của ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị N; phía Tây giáp thửa đất số 49 của ông Đỗ Chí T; phía Đông giáp thửa đất số 53 của bà Dương Thị N. Chiều dài từ đường nội đồng hướng Bắc đến hướng Nam giáp đất ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị N 63m, chiều rộng (nơi hẹp nhất 2,3m, nơi rộng nhất 4,5m.)

3. Buộc nguyên đơn vợ chồng ông Phan Văn H bà Nguyễn Thị N phải đền bù giá trị quyền sử dụng đất của lối đi và tài sản trên đất cho bị đơn hộ bà Dương Thị N ông Võ Ngọc T số tiền 4.693.000 đồng (bốn triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng). Trong đó giá trị đất 3.111.000 đồng, giá trị tài sản trên đất 1.582.000 đồng.

*Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

*Về án phí:* Bị đơn bà Dương Thị N, ông Võ Ngọc T phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và bà Dương Thị N được miễn 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nên còn phải nộp số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về khoản tiền phải đền bù giá trị tài sản cho bị đơn bà N, ông T, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai thu số 0009314 ngày 01 tháng 6 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Phú Yên.

*Về chi phí khảo sát đo đạc thẩm định, định giá tài sản:* Bị đơn bà Dương Thị N, ông Võ Ngọc T phải chịu 3.349.000 đồng theo quy định pháp luật, nhưng nguyên đơn đã

nộp đủ, nên bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn ông H, bà N 3.349.000 đồng (*Ba triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn đồng*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

*Nơi nhận:*

- TAND CC Đà Nẵng
- VKSND tỉnh Phú Yên
- Chi cục THADS huyện Sơn Hòa
- TAND huyện Sơn Hòa
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Chiu**